

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020*



**MỤC LỤC**

	Trang
1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 5
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7
4. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	8 - 32

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		31/03/2020	01/01/2020
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>	<b>4.190.120.927.579</b>	<b>3.819.574.488.879</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b> V.01	<b>677.571.571.691</b>	<b>596.391.443.759</b>
1. Tiền	111	421.571.571.691	386.391.443.759
2. Các khoản tương đương tiền	112	256.000.000.000	210.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b> V.02	<b>287.554.200.110</b>	<b>274.460.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	287.554.200.110	274.460.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b> V.03	<b>1.643.697.386.696</b>	<b>1.429.997.177.278</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	1.620.900.080.316	1.320.104.259.346
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	12.724.843.948	78.690.721.271
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	23.738.666.103	43.928.669.612
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(13.666.203.671)	(12.726.472.951)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b> V.04	<b>1.254.777.597.656</b>	<b>1.204.021.025.446</b>
1. Hàng tồn kho	141	1.278.145.543.977	1.221.649.234.976
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(23.367.946.321)	(17.628.209.530)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>326.520.171.426</b>	<b>314.704.842.396</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.826.047.754	4.213.778.132
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	315.643.072.747	310.018.199.011
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	51.050.925	472.865.253
4. Giao dịch mua lại trái phiếu chính phủ	154	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>	<b>1.233.438.615.801</b>	<b>1.256.734.856.857</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b> V.03	<b>6.726.667.550</b>	<b>5.922.510.350</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	108.765.298.040	108.965.298.040
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	459.346.506	459.346.506
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	350.000.000	350.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	6.541.569.637	5.737.412.437
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	(109.389.546.633)	(109.589.546.633)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>847.279.967.197</b>	<b>784.933.628.263</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	553.468.669.682	504.501.503.604
- Nguyên giá	222	986.905.501.400	944.644.326.339
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(433.436.831.718)	(440.142.822.735)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	154.373.176.562	142.028.276.798
- Nguyên giá	225	183.834.898.751	166.208.694.488
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	(29.461.722.189)	(24.180.417.690)
3. Tài sản cố định vô hình	227	139.438.120.953	138.403.847.861
- Nguyên giá	228	143.675.909.108	142.400.909.108
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(4.237.788.155)	(3.997.061.247)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

			<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>55.254.882.024</b>	<b>55.345.690.451</b>
1. Nguyên giá	231		56.132.696.814	56.132.696.814
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(877.814.790)	(787.006.363)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>15.710.482.374</b>	<b>74.622.466.511</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		15.710.482.374	74.622.466.511
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.02	<b>216.242.045.138</b>	<b>240.483.146.115</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		112.045.045.138	110.145.146.115
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		146.514.570.344	146.514.570.344
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(87.317.570.344)	(61.176.570.344)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		45.000.000.000	45.000.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>92.224.571.518</b>	<b>95.427.415.167</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	82.849.497.645	83.814.205.875
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09	9.375.073.873	11.613.209.292
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>5.423.559.543.380</b>	<b>5.076.309.345.736</b>

			<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết</b>		
		<b>ết</b>		
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>	V.10	<b>4.074.143.512.256</b>	<b>3.743.401.990.716</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.989.303.820.089</b>	<b>3.672.064.006.342</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.769.743.216.881	1.511.846.746.123
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19.606.858.715	22.113.489.708
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		10.656.844.067	25.770.524.096
4. Phải trả người lao động	314		1.429.834	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		24.563.895.907	22.049.545.946
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		18.537.417.087	5.111.002.485
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		756.151.179	479.631.442
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	2.141.849.663.614	2.080.822.275.042
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.588.342.805	3.870.791.500
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-


**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 03 năm 2020


Đơn vị tính: VND

		31/03/2020	01/01/2020
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>84.839.692.167</b>	<b>71.337.984.374</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	1.001.191.510	1.133.771.665
7. Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338 V.11	83.758.500.649	70.204.212.709
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
<b>B. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400 V.12</b>	<b>1.349.416.031.124</b>	<b>1.332.907.355.020</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>1.349.416.031.124</b>	<b>1.332.907.355.020</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	609.946.910.000	609.946.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	609.946.910.000	609.946.910.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	253.132.567.160	253.132.567.160
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	682.710.000	682.710.000
5. Cổ phiếu quỹ	415	(717.500.000)	(473.500.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	310.481.035.706	310.481.035.706
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	118.415.125.506	105.927.807.451
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ t	421a	108.200.790.711	473.500.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	10.214.334.795	105.454.307.451
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
13. Lợi ích của cổ đông thiểu số	429	57.475.182.752	53.209.824.703
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>5.423.559.543.380</b>	<b>5.076.309.345.736</b>

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

  
**Văn Thị Xuân Sương**  
 Người lập biểu

  
**Đoàn Thị Mỹ Lệ**  
 Kế toán trưởng

  
**Đặng Huy Hiệp**  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 16 tháng 04 năm 2020



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		3.452.679.664.310	4.157.391.391.037	3.452.679.664.310	4.157.391.391.037
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		5.057.251.577	3.413.196.926	5.057.251.577	3.413.196.926
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	3.447.622.412.733	4.153.978.194.111	3.447.622.412.733	4.153.978.194.111
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	3.277.344.752.827	4.009.569.058.338	3.277.344.752.827	4.009.569.058.338
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		170.277.659.906	144.409.135.773	170.277.659.906	144.409.135.773
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	7.224.082.341	4.609.431.929	7.224.082.341	4.609.431.929
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	91.205.070.370	36.871.950.002	91.205.070.370	36.871.950.002
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		42.938.829.852	35.043.234.333	42.938.829.852	35.043.234.333
Chi phí (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính			26.141.000.000	-	26.141.000.000	-
8. Lợi nhuận (lỗ) từ đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	24		1.899.899.023	(496.921.613)	1.899.899.023	(496.921.613)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05	44.724.112.159	34.859.828.274	44.724.112.159	34.859.828.274
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	21.855.803.835	35.793.305.364	21.855.803.835	35.793.305.364
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21.616.646.898	40.996.562.449	21.616.646.898	40.996.562.449
12. Thu nhập khác	31	VI.07	2.108.262.964	8.754.263.910	2.108.262.964	8.754.263.910
13. Chi phí khác	32	VI.08	(201.747.726)	6.042.699.220	(201.747.726)	6.042.699.220
14. Lợi nhuận khác	40		2.310.010.690	2.711.564.690	2.310.010.690	2.711.564.690
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		23.926.657.587	43.708.127.139	23.926.657.587	43.708.127.139
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	9.839.233.228	8.210.810.024	9.839.233.228	8.210.810.024
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	(392.268.485)	(96.048.818)	(392.268.485)	(96.048.818)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.479.692.844	35.593.365.933	14.479.692.844	35.593.365.933
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62		10.214.334.795	35.366.492.764	10.214.334.795	35.366.492.764
20. Lợi ích của Cổ đông thiểu số	61		4.265.358.049	226.873.169	4.265.358.049	226.873.169
21. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	70		168	581	168	581

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

*Handwritten signature*

Văn Thị Xuân Sương  
 Người lập biểu

*Handwritten signature*

Đoàn Thị Mỹ Lệ  
 Kế toán trưởng



*Handwritten signature*  
 Đặng Huy Hiệp  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 16 tháng 04 năm 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020


Đơn vị tính: VND

**HỢP NHẤT SMC**

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>Lợi nhuận trước thuế / (lỗ)</b>	<b>01</b>	<b>23.926.657.587</b>	<b>43.708.127.139</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	(1.093.151.183)	23.345.790.672
Các khoản dự phòng	03	32.620.467.511	(11.387.424.030)
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	15.669.281.748	(941.462.578)
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.418.285.622)	(2.136.376.577)
Chi phí lãi vay	06	42.938.829.852	35.043.234.333
Các khoản điều chỉnh khác		-	-
<b>Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>109.643.799.892</b>	<b>87.631.888.959</b>
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(206.293.446.574)	(249.126.498.614)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(56.496.309.001)	(188.939.097.661)
Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	286.252.109.599	248.882.850.610
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	(5.647.561.392)	(25.884.129.824)
(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(28.501.144.239)	(43.265.943.580)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(25.218.007.890)	(8.064.872.937)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.050.534.567	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(60.000.000)	(830.740.598)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>75.729.974.962</b>	<b>(179.596.543.645)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(32.312.742.561)	(32.298.062.683)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	8.133.010.091
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(88.188.400.220)	(119.380.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	30.000.000.000	51.828.328.767
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.899.899.023)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.418.285.622	2.633.298.191
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(87.982.756.182)</b>	<b>(89.083.425.634)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền thu từ đi vay	33	1.665.336.842.640	2.938.437.630.885
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.569.674.567.191)	(2.557.367.773.927)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(4.462.857.170)	(4.737.708.995)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(244.000.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>90.955.418.279</b>	<b>376.332.147.963</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>78.702.637.059</b>	<b>107.652.178.684</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	596.391.443.759	190.346.116.691
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61	2.477.490.873	941.462.578
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>677.571.571.691</b>	<b>298.939.757.953</b>

  
**Văn Thị Xuân Sương**  
 Người lập biểu

  
**Đoàn Thị Mỹ Lệ**  
 Kế toán trưởng

  
**Đặng Huy Hiệp**  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 16 tháng 04 năm 2020



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020*

*(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 15 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 03/09/2019.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 609.946.910.000 đồng, được chia thành 60.994.691 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, tất cả cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông.

**2 Tên giao dịch, trụ sở và các đơn vị trực thuộc**

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: SMC Trading Investment Joint Stock Company. Tên viết tắt: SMC J.S.C.

- Trụ sở chính đặt tại: 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

**3 Lĩnh vực kinh doanh:**

Sản xuất - thương mại - dịch vụ - xây dựng.

**4 Ngành nghề kinh doanh**

Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở). Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Sửa chữa nhà ở, trang trí nội thất. Lập dự án đầu tư xây dựng. Kinh doanh nhà. Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm. Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

**5 Tổng số công nhân viên**

Tổng số lao động đến ngày 31/03/2020: 828 người.

**6 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh**

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thép SMC	Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, TX Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, và dịch vụ	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Thương Mại SMC	Đường số 5, KCN Đồng An, Thuận An, Bình Dương	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	KCN Phú Mỹ 1, TX Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Lô C5A Khu C, KCN Hiệp Phước, Hồ Chí Minh	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	Đường số 2, KCN Hòa Cầm, Cẩm Lệ, Đà Nẵng	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Lô 33, KCN Tân Tạo, Bình Tân, Hồ Chí Minh	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%



## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

#### 6 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Liên Doanh Ống Thép SENDO	KCN Phú Mỹ 1, TX Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất và gia công sản phẩm ống thép hàn	75,00%	75,00%
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	KCN Phú Mỹ 1, TX Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	50,00%	50,00%
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	KCN Quang Minh, TT Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	35,00%	35,00%
Công ty TNHH SMC TOAMI	KCN Phú Mỹ 1, TX Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	25,00%	25,00%

#### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các Công ty con ("Tập đoàn") được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không chủ định trình bày nhằm cung cấp các thông tin tài chính theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ ngoài Việt Nam.

Trong năm tài chính 2015, Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### IV Các chính sách kế toán áp dụng

##### 1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam được thực hiện như sau:

**Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:**

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng thương mại;

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

#### **Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:**

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

### **3. Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **4. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác được Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán số 10. Theo đó, Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Bên cạnh đó, theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính, thì:

- Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

- Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

### **5. Chi phí trả trước**

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí bảo hiểm
- Chi phí triển khai dự án
- Phí hạ tầng khu công nghiệp
- Tiền thuê đất trả trước
- Chi phí chờ phân bổ khác

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020**

*(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

---

**6. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu.

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua – bán;

Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Số phát sinh khoản phải thu có gốc ngoại tệ khi tăng hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh, khi giảm hạch toán theo tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng. Riêng trường hợp nhận trước của người mua áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế, khi đủ điều kiện ghi nhận doanh thu thì áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế (tỷ giá mua ngoại tệ của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**7. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán**

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020**

*(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**Khấu hao tài sản cố định**

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25 năm
Máy móc thiết bị	06 - 12 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Phần mềm	02 - 20 năm

**9. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản.

Trong quá trình cho thuê hoạt động phải tiến hành trích khấu hao BĐSĐT và ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ (kể cả trong thời gian ngừng cho thuê)

Công ty không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì doanh nghiệp được đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán.

Khi bất động sản đầu tư được bán, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của BĐSĐT nên BĐSĐT sẽ được Công ty ghi nhận và hạch toán theo giá trị sổ sách kế toán.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

**10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ;
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Số phát sinh khoản phải trả có gốc ngoại tệ khi tăng hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh, khi giảm hạch toán theo tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng. Riêng trường hợp ứng trước cho người bán áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế, khi đủ điều kiện ghi nhận tài sản hoặc chi phí thì áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế (tỷ giá bán ngoại tệ của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

#### 11. Hợp đồng thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hoá trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản nhằm phân ảnh tỷ lệ lãi suất bình ổn phát sinh trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hoá được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính hoặc theo thời hạn thuê tài sản, nếu có cam kết là bên thuê sẽ không được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Máy móc thiết bị

08 năm

#### 12. Đầu tư tài chính

##### Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### Đầu tư vào các Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### Liên doanh thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Theo phương pháp này, phần vốn góp của Công ty trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế được lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

##### Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách

- Đối với chứng khoán niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020**

*(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:

+ Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, thì khoản đầu tư không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn, dự phòng được trích lập khi công ty nhận đầu tư đang bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

**13. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp**

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25,5%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

**14. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

**15. Chi phí lãi vay**

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành. Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

**16. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc

**17. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích

**18. Nguyên tắc ghi nhận vốn**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**19. Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020**

*(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào khối lượng dịch vụ cung cấp và người mua chấp nhận thanh toán.

**Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu**

Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan.

**Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn**

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

**20. Ghi nhận chi phí**

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

**21. Thuế**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

**Thuế hiện hành**

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

**Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

**22. Bên liên quan**

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020*

*(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

	31/03/2020	01/01/2020
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
Tiền mặt	4.537.362.439	679.364.178
Tiền gửi ngân hàng (*)	417.034.209.252	385.712.079.581
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.	256.000.000.000	210.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>677.571.571.691</b>	<b>596.391.443.759</b>
<b>(*) Trong đó:</b>	<b>31/03/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Tiền gửi ngân hàng bằng USD	6.720.614,65	4.223.102,72
Tương đương VND	157.918.367.213	97.601.548.018

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/03/2020	01/01/2020
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng. (Ngắn hạn)	287.554.200.110	274.460.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng. (Dài hạn)	45.000.000.000	45.000.000.000

**2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/03/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Dự phòng đến 31/03/2020	Giá trị đầu tư tại 31/03/2020	Giá gốc	Dự phòng đến 01/01/2019	Giá trị đầu tư tại 01/01/2020
- Đầu tư vào						
(a) công ty liên doanh, liên kết	103.015.255.066	9.029.790.072	112.045.045.138	103.015.255.066	7.129.891.049	110.145.146.115
- Đầu tư vào đơn vị khác	146.514.570.344	(87.317.570.344)	59.197.000.000	146.514.570.344	(61.176.570.344)	85.338.000.000
<b>Cộng</b>	<b>249.529.825.410</b>	<b>(78.287.780.272)</b>	<b>171.242.045.138</b>	<b>249.529.825.410</b>	<b>(54.046.679.295)</b>	<b>195.483.146.115</b>

<b>(a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	Vốn điều lệ	Giá trị góp vốn ban đầu	Phần Lãi (Lỗ) thuộc sở hữu Công ty tại Liên doanh, Liên kết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị vốn góp đến 31/03/2020
Cty TNHH SMC-SUMMIT	83.286.000.000	41.640.000.000	19.297.238.055	50%	60.937.238.055
Cty TNHH Hanwa SMCSteel Service Hà Nội	64.369.800.000	45.440.755.066	2.438.093.539	35%	47.878.848.605
Cty TNHH SMC TOAMI	65.217.375.000	15.934.500.000	(12.705.541.523)	25%	3.228.958.478
<b>Cộng</b>	<b>212.873.175.000</b>	<b>103.015.255.066</b>	<b>9.029.790.072</b>		<b>112.045.045.138</b>

<b>(b) Đầu tư vào đơn vị khác</b>	Số lượng cổ phần	Mệnh giá	Đơn giá mua	Giá trị đầu tư ban đầu	Dự phòng đến 31/03/2020	Giá trị đầu tư đến 31/03/2020
<b>Các công ty đã niêm yết</b>						
Cty CP Thép Pomina (POM)	1.820.000	10.000	18.067	32.882.570.344	(24.965.570.344)	7.917.000.000
Cty CP Thép Nam Kim (*)	9.100.000	10.000	9.839	89.532.000.000	(49.492.000.000)	40.040.000.000
Tổng Cty thép Việt Nam (TVN)	1.000.000	10.000	10.100	10.100.000.000	(3.900.000.000)	6.200.000.000
Cty CP Thép tấm lá TN (TNS)	1.400.000	10.000	10.000	14.000.000.000	(8.960.000.000)	5.040.000.000
<b>Cộng</b>				<b>146.514.570.344</b>	<b>(87.317.570.344)</b>	<b>59.197.000.000</b>

(\*) Trong quý 1 năm 2020, Công ty nhận được 0 đồng cổ tức từ các công ty đầu tư.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**3. Phải thu**

**3.1 Phải thu của khách hàng**

**a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	31/03/2020	01/01/2020
- Khách hàng trong nước	1.175.215.133.962	1.055.696.912.687
- Khách hàng ngoài nước (*)	344.579.744.085	228.003.889.495
- Các bên liên quan (thuyết minh mục VII.2)	101.105.202.269	36.403.457.164
<b>Cộng</b>	<b>1.620.900.080.316</b>	<b>1.320.104.259.346</b>

(\*) Trong đó, bao gồm các khoản phải thu khách hàng có gốc ngoại tệ là 14.794.682,88 USD tương đương 344.579.744.085 VND

**b) Dài hạn (\*)**

	31/03/2020	01/01/2020
- Khách hàng trong nước	108.765.298.040	108.965.298.040
(*) Trong đó đối tượng nợ khó đòi đã được trích dự phòng 100%	109.389.546.633	109.589.546.633

**3.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

**a) Ngắn hạn**

	31/03/2020	01/01/2020
- Trả trước các nhà cung cấp	12.724.843.948	78.690.721.271
- Các bên liên quan (thuyết minh mục VII.2)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>12.724.843.948</b>	<b>78.690.721.271</b>

(\*) Trong đó, bao gồm khoản trả trước cho người bán có gốc ngoại tệ là 168.235,50 USD tương đương 3.940.214.658 VND

**b) Dài hạn (\*)**

	31/03/2020	01/01/2020
- Trả trước các nhà cung cấp (*)	459.346.506	459.346.506

(\*) Toàn bộ là những nhà cung cấp nhận ứng trước nhưng không cung cấp dịch vụ, thuộc đối tượng nợ khó đòi đã được trích dự phòng 100%

**3.3 Phải thu về cho vay ngắn hạn**

(\*) Bao gồm:

	31/03/2020	01/01/2020
- Cá nhân thuộc SMC	350.000.000	350.000.000
<b>Cộng</b>	<b>350.000.000</b>	<b>-</b>

**3.4 Phải thu khác**

**a) Ngắn hạn**

	31/03/2020	01/01/2020
- Phải thu Lãi tiền gửi tiết kiệm, lãi cho vay	3.909.440.092	6.101.022.890
- Ký quỹ mua hàng hóa.	3.137.100.000	3.521.100.000
- Phải thu từ khoản giảm giá được hưởng	12.734.686.300	13.647.429.290
- Các khoản tạm ứng	533.958.250	719.640.000
- Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease	1.525.289.193	424.481.304
- Các khoản giảm giá và chiết khấu mua hàng	1.460.800.990	-
- Phải thu khác	437.391.278	19.514.996.128
- Các bên liên quan (thuyết minh mục VII.2)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>23.738.666.103</b>	<b>43.928.669.612</b>

**b) Dài hạn**

	31/03/2020	01/01/2020
- Lãi chậm thanh toán	164.902.087	164.902.087
- Ký quỹ thuê mua tài chính (*)	2.022.667.550	1.218.510.350
- Ký quỹ thuê xe	840.000.000	840.000.000
- Ký quỹ mua hàng hóa.	3.500.000.000	3.500.000.000
- Ký quỹ khác	14.000.000	14.000.000
<b>Cộng</b>	<b>6.541.569.637</b>	<b>5.737.412.437</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020**

*(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Ký quỹ cho các hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH MTV CTTC (* CPTM Ngoại thương VN-CN Tp.HCM và Công ty CTTC TNHH MTV Quốc tế Chailease như sau:	USD	Tương đương VND
* Ký quỹ cho Hợp đồng số 82.18.01/CTTC ngày 05/02/2018	6.500	148.492.500
* Ký quỹ cho Hợp đồng số 73.17.06/CTTC ngày 10/05/2017	10.100	229.760.750
* Ký quỹ cho Hợp đồng số B180903401 ngày 06/09/2018		271.950.000
* Ký quỹ cho Hợp đồng số 82.18.031/CTTC ngày 24/04/2018	3.075	71.770.500
* Ký quỹ cho Hợp đồng số C190201102 ngày 19/02/2019		358.535.100
* Ký quỹ cho Hợp đồng số C200210302 ngày 14/02/2020 (Chailease)		804.157.200
* Ký quỹ cho Hợp đồng số 73.17.09/CTTC ngày 24/07/2017	6.066	138.001.500
<b>Cộng</b>	<b>25.741</b>	<b>2.022.667.550</b>

3.5 Nợ xấu	31/03/2020			01/01/2020		
	Nợ xấu cuối kỳ	Dự phòng đã trích	Đối tượng nợ	Nợ xấu cuối kỳ	Dự phòng đã trích	Đối tượng nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>22.382.448.423</b>	<b>13.666.203.671</b>		<b>21.505.290.877</b>	<b>12.726.472.951</b>	
- Công nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 1 - 2 năm	11.603.913.165	5.801.956.583	Công Ty Cổ Phần BETON 6	11.603.913.165	5.801.956.583	Công Ty Cổ Phần BETON 6
	997.157.546	997.157.546	Cty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Sản Xuất Á Châu Quang Vinh			
	794.556.569	794.556.569	Cty TNHH Thép Bảo Tiến	814.556.569	814.556.569	Cty TNHH Thép Bảo Tiến
	5.167.073.055	2.483.536.529	Cty TNHH MTV VLXD CII E & C	5.267.073.055	2.583.536.529	Cty TNHH MTV VLXD CII E & C
	343.353.779	343.353.779	CN Cty TNHH SXTM và XD Việt Hàn	343.353.779	343.353.779	CN Cty TNHH SXTM và XD Việt Hàn
	392.437.772	392.437.772	Công Ty TNHH ĐT TV XD TM Tín Phát	392.437.772	392.437.772	Công Ty TNHH ĐT TV XD TM Tín Phát
	988.871.150	988.871.150	Công Ty TNHH TM Đặng Hưng Phát	988.871.150	988.871.150	Công Ty TNHH TM Đặng Hưng Phát
	539.200.231	539.200.231	Cty TNHH Phương Hoàng Dương Đông	539.200.231	539.200.231	Cty TNHH Phương Hoàng Dương Đông
	592.756.130	592.756.130	Cty TNHH JLG Việt Nam	592.756.130	592.756.130	Cty TNHH JLG Việt Nam
- Công nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 2 - 3 năm	204.486.649	102.243.325	Cty TNHH Kỹ thuật Hòa Hiệp	204.486.649	102.243.325	Cty TNHH Kỹ thuật Hòa Hiệp
	758.642.377	630.134.057	Các đối tượng khác	758.642.377	567.560.883	Các đối tượng khác

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020*

*(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Dài hạn	31/03/2020			01/01/2020		
	Nợ xấu cuối kỳ	Dự phòng đã trích	Đối tượng nợ	Nợ xấu cuối kỳ	Dự phòng đã trích	Đối tượng nợ
	<b>108.765.298.040</b>	<b>108.930.200.127</b>		<b>108.965.298.040</b>	<b>109.130.200.127</b>	
	1.118.709.397	1.118.709.397	Cty TNHH XDDD và C.nghiệp Nam Việt	1.118.709.397	1.118.709.397	Cty TNHH XDDD và C.nghiệp Nam Việt
	16.582.542.363	16.582.542.363	Cty TNHH Metacor Việt Nam	16.582.542.363	16.582.542.363	Cty TNHH Metacor Việt Nam
	7.567.453.431	7.567.453.431	Metalworld Trading Pte Ltd	7.567.453.431	7.567.453.431	Metalworld Trading Pte Ltd
	1.542.645.058	1.542.645.058	Cty TNHH TM Trà My	1.542.645.058	1.542.645.058	Cty TNHH TM Trà My
	2.167.210.225	2.167.210.225	Cty CP Thép Quatron	2.167.210.225	2.167.210.225	Cty CP Thép Quatron
	4.841.709.230	4.841.709.230	Cty TNHH XD Number One	4.841.709.230	4.841.709.230	Cty TNHH XD Number One
	1.443.999.810	1.443.999.810	Cty TNHH XD Green Vina	1.443.999.810	1.443.999.810	Cty TNHH XD Green Vina
	900.000.000	900.000.000	Cty TNHH MTV TM Thủy Thành Phát	900.000.000	900.000.000	Cty TNHH MTV TM Thủy Thành Phát
	16.731.432.764	16.731.432.764	Cty CP Hữu Liên Á Châu	16.731.432.764	16.731.432.764	Cty CP Hữu Liên Á Châu
	2.125.738.486	2.125.738.486	CN Công ty CP MCO Việt Nam	2.125.738.486	2.125.738.486	CN Công ty CP MCO Việt Nam
	6.367.855.501	6.367.855.501	Cty TNHH ĐT TM SPC	6.367.855.501	6.367.855.501	Cty TNHH ĐT TM SPC
	8.891.559.997	8.891.559.997	Cty CP Bê Tông Không Gian	8.891.559.997	8.891.559.997	Cty CP Bê Tông Không Gian
	3.140.414.858	3.140.414.858	Cty CP XD Gia Trần	3.140.414.858	3.140.414.858	Cty CP XD Gia Trần
	1.918.260.055	1.918.260.055	CN Công ty CP Hạ tầng Thiên Ân (HN)	1.918.260.055	1.918.260.055	CN Công ty CP Hạ tầng Thiên Ân (HN)
	10.983.479.323	10.983.479.323	Cty TNHH Kim Long Tấn	10.983.479.323	10.983.479.323	Cty TNHH Kim Long Tấn
	3.064.267.985	3.064.267.985	Cty TNHH Trầm Thanh	3.064.267.985	3.064.267.985	Cty TNHH Trầm Thanh
	3.563.518.010	3.563.518.010	Cty TNHH Ngôi Sao Lam Sơn	3.563.518.010	3.563.518.010	Cty TNHH Ngôi Sao Lam Sơn
	2.088.152.734	2.088.152.734	Cty TNHH Thép Phú Vinh	2.088.152.734	2.088.152.734	Cty TNHH Thép Phú Vinh
	3.609.704.278	3.609.704.278	Cty CP Tập Đoàn Khang Thông	3.609.704.278	3.609.704.278	Cty CP Tập Đoàn Khang Thông
	2.838.399.843	2.838.399.843	Cty TNHH Xuân Giang	2.838.399.843	2.838.399.843	Cty TNHH Xuân Giang
	7.278.244.692	7.443.146.779	Các đối tượng khác	7.478.244.692	7.643.146.779	Các đối tượng khác
<b>Trả trước người bán</b>	<b>459.346.506</b>	<b>459.346.506</b>		<b>459.346.506</b>	<b>459.346.506</b>	
<b>Cộng</b>	<b>131.607.092.969</b>	<b>123.055.750.304</b>		<b>130.929.935.423</b>	<b>122.316.019.584</b>	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Hàng tồn kho	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị tồn kho	Dự phòng	Giá trị tồn kho	Dự phòng
Nguyên vật liệu	840.855.562.292	(6.218.484.292)	546.128.369.570	(1.198.813.769)
Công cụ, dụng cụ	14.582.449.480		11.441.570.189	
Chi phí SXKD dở dang	-		1.061.585.020	
Thành phẩm tồn kho	391.753.963.120	(17.149.462.029)	344.538.381.573	(10.960.293.878)
Hàng hoá	30.953.569.085		318.479.328.624	(5.469.101.883)
Hàng mua trên đường	-			
<b>Cộng</b>	<b>1.278.145.543.977</b>	<b>(23.367.946.321)</b>	<b>1.221.649.234.976</b>	<b>(17.628.209.530)</b>

5. Tài sản cố định hữu hình	Nguyên giá				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>320.828.993.043</b>	<b>492.419.935.144</b>	<b>110.604.487.967</b>	<b>20.790.910.185</b>	<b>944.644.326.339</b>
Tăng	44.092.345.477	5.342.358.500	7.074.127.418	909.846.911	57.418.678.306
Giảm		14.657.038.424	500.464.821		15.157.503.245
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>364.921.338.520</b>	<b>483.105.255.220</b>	<b>117.178.150.564</b>	<b>21.700.757.096</b>	<b>986.905.501.400</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>107.985.316.701</b>	<b>242.331.573.846</b>	<b>70.714.282.544</b>	<b>19.111.649.644</b>	<b>440.142.822.735</b>
Tăng	3.821.794.225	13.691.510.544	2.037.887.725	221.657.446	19.772.849.941
Giảm		25.978.376.137	500.464.821		26.478.840.958
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>111.807.110.926</b>	<b>230.044.708.253</b>	<b>72.251.705.448</b>	<b>19.333.307.090</b>	<b>433.436.831.718</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>212.843.676.342</b>	<b>250.088.361.298</b>	<b>39.890.205.423</b>	<b>1.679.260.541</b>	<b>504.501.503.604</b>
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>253.114.227.594</b>	<b>253.060.546.967</b>	<b>44.926.445.116</b>	<b>2.367.450.006</b>	<b>553.468.669.682</b>

Tài sản cố định hữu hình tăng trong năm do mua mới và xây dựng cơ bản hoàn thành. Tài sản cố định hữu hình giảm do nhượng bán và chuyển sang công cụ, dụng cụ theo quy định tại TT45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 174.622.517.436 đồng.

Tại ngày 31/03/2020, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 184.508.291.163 đồng được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty như được trình bày tại thuyết minh số V.11

6. Tài sản cố định thuê tài chính	Nguyên giá		
		Máy móc thiết bị	
Nguyên giá		183.834.898.751	
Khấu hao lũy kế đầu năm		(24.180.417.690)	
Khấu hao phát sinh		(5.281.304.499)	
<b>Giá trị còn lại</b>		<b>154.373.176.562</b>	
<b>7. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Phần mềm</b>	<b>Cộng</b>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	134.276.829.767	8.124.079.341	142.400.909.108
Tăng		1.275.000.000	1.275.000.000
Giảm			-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>(*) 134.276.829.767</b>	<b>9.399.079.341</b>	<b>143.675.909.108</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm		3.997.061.247	3.997.061.247
Tăng		240.726.908	240.726.908
Giảm			-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>4.237.788.155</b>	<b>4.237.788.155</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020**

*(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	134.276.829.767	5.627.891.916	138.403.847.861
Số dư cuối kỳ	134.276.829.767	5.161.291.186	139.438.120.953

(\*) Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng vô thời hạn tại 124,126, 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh trị giá 134.276.829.767 đồng. Quyền sử dụng đất này đang được sử dụng để thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty, được trình bày tại thuyết minh 19.1

8. Bất động sản đầu tư	Số dư đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
<b>Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
(*) Nhà và quyền sử dụng đất	56.132.696.814			56.132.696.814
<b>Cộng</b>	56.132.696.814	-		56.132.696.814
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà và quyền sử dụng đất	787.006.363	90.808.427		877.814.790
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Cộng</b>	787.006.363	90.808.427		877.814.790
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà và quyền sử dụng đất	55.345.690.451	(90.808.427)		55.254.882.024
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Cộng</b>	55.345.690.451	(90.808.427)		55.254.882.024

(\*) Đây là không gian kinh doanh thương mại tầng 2 - Dự án Linh Tây Tower, diện tích 616,2 m<sup>2</sup>. Hiện tại đang cho thuê.

(\*) Là chi phí mua nhà và đất tọa lạc tại thửa đất số 191, tờ khai bản đồ số 11, Số 73 Hoàng Văn Thụ, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng theo hợp đồng chuyển nhượng ngày 21/03/2018. Theo đó, giá trị đất, nhà cửa vật kiến trúc và các tài sản khác gắn liền trên đất được hai bên thống nhất với tổng giá trị là 46.812.000.000 đồng, phần còn lại là lệ phí trước bạ và phí nhà đất

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2020	01/01/2020
Mua sắm tài sản cố định	9.910.482.374	35.389.407.300
Chi phí xây dựng nhà xưởng 5ha	5.500.000.000	5.500.000.000
Xây dựng nhà xưởng SMC Đà Nẵng	-	32.010.887.570
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	300.000.000	1.722.171.641
<b>Cộng</b>	<b>15.710.482.374</b>	<b>74.622.466.511</b>

**10. Chi phí trả trước**

a) Ngắn hạn	31/03/2020	01/01/2020
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.182.070.350	2.165.370.075
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	261.841.548	199.476.946
- Chi phí thuê đất hằng năm	1.935.889.728	
- Chi phí triển khai dự án, khánh thành, thành lập doanh nghiệp	4.258.221.207	
- Chi phí khác chờ phân bổ	1.188.024.921	1.848.931.111
<b>Cộng</b>	<b>10.826.047.754</b>	<b>4.213.778.132</b>

b) Dài hạn	31/03/2020	01/01/2020
- Chi phí Thuê đất (*)	78.490.020.233	80.540.219.928
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.239.220.798	1.918.006.275
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	-	480.979.672

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020**

*(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

- Chi phí thuê server Viettel	687.500.000	875.000.000
- Chi phí chờ phân bổ khác	432.756.614	
<b>Cộng</b>	<b>82.849.497.645</b>	<b>83.814.205.875</b>
<b>(*) Bao gồm:</b>	<b>31/03/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Đồng An, Thuận An, Bình Dương đến tháng 11 năm 2046	1.531.547.543	1.546.611.182
Quyền sử dụng đất tại dự án Linh Tây, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức, Tp.HCM	1.049.377.225	1.054.890.590
Chi phí thuê đất tại Lô 33 - đường Trung Tâm, Khu công nghiệp Tân Tạo mở rộng, Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh đến ngày 16/8/2050	43.514.288.431	43.868.063.134
Chi phí thuê đất tại đường số 2, Khu CN Hòa Cầm, Phường Hòa Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Tp. Đà Nẵng đến ngày 08/08/2054	26.383.345.833	27.731.400.000
Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ từ 07/2019 đến tháng 12/2020 tại Huyện Tân Thành, Tỉnh BRVT.	997.589.156	1.325.382.977
Chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I (5 ha) tại Huyện Tân Thành, Tỉnh BRVT.	5.013.872.045	5.013.872.045
<b>Cộng</b>	<b>78.490.020.233</b>	<b>80.540.219.928</b>
<b>11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>31/03/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	4.669.901.356	4.520.327.725
- Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	1.820.000.000	1.820.000.000
- Chi phí dự phòng hàng tồn kho	94.192.574	2.865.061.135
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	54.411.448	19.718.413
- Chi phí thuê nhà xưởng	268.810.646	279.326.675
- Chi phí khấu hao	2.388.227.937	2.029.245.432
- Chênh lệch lãi chưa thực hiện cung cấp Liên doanh	79.529.912	79.529.912
<b>Cộng</b>	<b>9.375.073.873</b>	<b>11.613.209.292</b>

**12. Phải trả**

**12. Phải trả người bán**

a) Ngắn hạn (*)	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Người bán trong nước	804.553.074.564	804.553.074.564	771.869.250.937	771.869.250.937
Cty TNHH TM & SX Thép Việt	184.540.742.084	184.540.742.084	132.825.653.952	132.825.653.952
Cty TNHH Thép VINA KYOEI	234.483.245.185	234.483.245.185	232.211.975.659	232.211.975.659
CN Cty Thép HP Hưng Yên Tại BD	55.284.443.107	55.284.443.107	60.359.467.405	60.359.467.405
Cty TNHH MTV Thép Miền Nam	70.323.253.643	70.323.253.643	58.066.937.979	58.066.937.979
Cty Cổ Phần SX Thép Việt Đức	38.659.755.950	38.659.755.950	32.747.810.636	
Cty CP China Steel & Nippon Steel V	130.948.184.055	130.948.184.055	153.433.429.773	153.433.429.773
Cty GT HN Formosa Hà Tĩnh	24.297.894.629	24.297.894.629	29.832.974.685	
Cty TNHH Posco Việt Nam	5.241.240.730	5.241.240.730	10.349.102.702	10.349.102.702

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020*

*(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Cty TNHH Thép Tung Ho Việt Nam	13.219.132.510	13.219.132.510		
Các người bán khác	46.827.619.943	46.827.619.943	55.575.529.381	55.575.529.381
<b>- Người bán ngoài nước</b>	<b>765.042.231.436</b>	<b>765.042.231.436</b>	<b>551.020.921.817</b>	<b>551.020.921.817</b>
China Steel Global Trading Corp	136.333.770.119	136.333.770.119	113.566.110.291	113.566.110.291
Nippon Steel&Sumikin Bussan Corp	-	-	70.394.965.462	70.394.965.462
Hyundai Corporation	73.672.320.631	73.672.320.631	87.124.359.168	87.124.359.168
Yieh Phui (China) Technometerial Co	20.921.107.281	20.921.107.281	35.008.891.631	35.008.891.631
Hangzhou Cogeneration (Hong Kong)	188.232.377.663	188.232.377.663	75.786.440.161	75.786.440.161
Sino Commodities International Pte I	-	-	36.233.684.289	36.233.684.289
Smart Timing Steel Limited	-	-	47.967.071.803	47.967.071.803
Avic International Minerals & Resour	20.990.136.513	20.990.136.513		-
Cheongfuli (Hong Kong) Co.,Ltd	72.696.564.924	72.696.564.924		
Tata Steel Limited	49.458.946.754	49.458.946.754		
Arsen International (Hk) Limited	48.755.357.402	48.755.357.402		
Win Faith Trading Limited	-	-	56.692.412.192	56.692.412.192
Các người bán khác	43.741.538.931	43.741.538.931	28.246.986.820	28.246.986.820
<b>- Các bên liên quan (thuyết minh tại mục VII.2)</b>	<b>200.147.910.881</b>	<b>200.147.910.881</b>	<b>188.956.573.369</b>	<b>188.956.573.369</b>
<b>Cộng</b>	<b>1.769.743.216.881</b>	<b>1.769.743.216.881</b>	<b>1.511.846.746.123</b>	<b>1.511.846.746.123</b>

(\*) Trong đó, bao gồm các khoản phải trả cho người bán có gốc ngoại tệ là 32.340.240,92 USD tương đương 765.042.231.436 VND

<b>13 Người mua trả tiền trước (*)</b>	<b>31/03/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
- Các khách hàng thương mại	19.606.858.715	22.113.489.708
- Các bên liên quan (thuyết minh tại mục VII.2)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>19.606.858.715</b>	<b>22.113.489.708</b>

(\*) Trong đó, bao gồm các khoản người mua trả tiền trước có gốc ngoại tệ là 160.497,24 USD tương đương 3.733.928.778 VND

**14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

<b>a) Phải nộp</b>	<b>31/03/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
- Thuế GTGT	-	-
- Thuế TNDN	9.498.510.061	25.123.127.462
- Thuế TNCN	1.158.334.006	647.396.634
- Thuế khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>10.656.844.067</b>	<b>25.770.524.096</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

<b>b) Phải thu</b>	<b>31/03/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
- Thuế GTGT được khấu trừ	315.643.072.747	310.018.199.011
- Hoàn thuế GTGT	28.987.259	28.987.259
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	340.723.168
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	4.315.677
- Thuế GTGT, thuế NK tạm nộp hàng nhập khẩu	22.063.666	98.839.149
<b>Cộng</b>	<b>315.694.123.672</b>	<b>310.491.064.264</b>

<b>15 Chi phí phải trả</b>	<b>31/03/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
- Chi phí lãi vay còn phải trả	16.956.513.518	8.333.698.352
- Chi phí lương KPIs 2019	-	8.852.000.000
Chi phí chiết khấu	3.045.824.689	
- Chi phí phải trả khác	4.561.557.700	4.863.847.594
<b>Cộng</b>	<b>24.563.895.907</b>	<b>22.049.545.946</b>

<b>16 Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>31/03/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Khoản tiền hàng nhận trước đã xuất hóa đơn chốt giá - chưa giao hàng	18.537.417.087	5.111.002.485
<b>Cộng</b>	<b>18.537.417.087</b>	<b>5.111.002.485</b>

<b>b) Dài hạn</b>		
- Thu nhập do đánh giá lại tài sản góp vốn vào Công ty TNHH SMC TOAMI	397.649.561	397.649.561
- Thu nhập do bán dịch vụ thi công nhà xưởng cho Liên doanh SMC TOAMI	683.541.956	736.122.107
<b>Cộng</b>	<b>1.081.191.518</b>	<b>1.133.771.668</b>

<b>17 Phải trả khác</b>	<b>31/03/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm bắt buộc còn phải nộp	366.982.000	45.233.000
- Các khoản phải trả khác	389.169.179	434.398.442
<b>Cộng</b>	<b>756.151.179</b>	<b>479.631.442</b>

<b>18 Vay ngắn hạn</b>	<b>01/01/2020</b>	<b>Tăng</b>	<b>Giảm</b>	<b>31/03/2020</b>
<b>1 Vay từ các ngân hàng</b>	<b>2.036.310.038.657</b>	<b>1.635.402.290.405</b>	<b>1.563.291.605.131</b>	<b>2.108.420.723.931</b>
<b>a) NH TMCP Công Thương VN-CN HCM</b>	<b>1.177.992.277.046</b>	<b>1.210.834.333.346</b>	<b>1.100.776.240.961</b>	<b>1.288.050.369.431</b>
<b>b) NH TMCP Ngoại Thương VN-CN TP.HCM</b>	<b>299.515.353.456</b>	<b>97.242.282.859</b>	<b>96.971.727.221</b>	<b>299.785.909.094</b>
<b>c) NH TMCP Ngoại Thương VN-CN Tân Bình</b>	<b>72.613.023.028</b>	<b>76.208.732.782</b>	<b>72.613.023.028</b>	<b>76.208.732.782</b>
<b>d) NH SINOPAC - CN TP.HCM</b>	<b>46.000.000.000</b>			<b>46.000.000.000</b>
<b>e) NH TMCP Hàng Hải-CN TPHCM</b>	<b>98.479.259.765</b>	<b>103.882.481.066</b>	<b>98.479.259.765</b>	<b>103.882.481.066</b>
<b>f) NH TMCP ĐT &amp; PT CN-Thống Nhất</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>23.681.780.832</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>23.681.780.832</b>
<b>g) NH TNHH CTBC - CN Tp.HCM</b>	<b>94.451.354.156</b>	<b>65.337.932.355</b>	<b>94.451.354.156</b>	<b>65.337.932.355</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020*

*(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

h) NH TMCP Phương Đông - CN BRVT	80.000.000.000			80.000.000.000
i) NH TMCP Xuất Nhập Khẩu- CN SG	67.258.771.206	58.214.747.165		125.473.518.371
2 - Vay từ các cá nhân	5.010.000.000	50.000.000	2.200.000.000	2.860.000.000
3 - Vay dài hạn đến hạn trả	15.265.027.872	114.682.200	4.702.480.290	10.677.229.782
4 - Nợ dài hạn đến hạn trả	24.237.208.513	2.110.014.492	6.455.513.104	19.891.709.901
<b>Cộng</b>	<b>2.080.822.275.042</b>	<b>1.637.676.987.097</b>	<b>1.576.649.598.525</b>	<b>2.141.849.663.614</b>

**(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM**

- Theo hợp đồng tín dụng số 18.2380113/2018-HĐCVHM/NHCT900-ĐTTSMC ngày 27/12/2018 ; với tổng hạn mức là 1000 tỷ đồng; thời hạn vay tối đa 04 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay; quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất với tổng giá trị ước tính là 62.961.000.000 đồng . Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2020 là: **737.323.325.164 đồng.**

- Theo hợp đồng tín dụng số 19.3230110/2019-HĐCVHM/NHCT900-THEP SMC ngày 16/10/2019 ; với tổng hạn mức là 300 tỷ đồng; thời hạn vay 04 tháng; vay VND lãi suất vay USD tại ngày 31/12/2019 là 4,3%/năm . Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2020 là **200.972.256.727 đồng.**

- Theo hợp đồng tín dụng số 19.3230045/2019 - HDCVHM/NHCT900-CKSMC ngày 01/08/2019 với hạn mức là 400 tỷ đồng; thời hạn vay: không quá 04 tháng đối với vay thông thường hoặc 6 tháng đối với cho vay thanh toán L/C UPAS. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2020 là: **302.691.311.270 đồng.**

- Theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 19.2380015/2019-HĐCVHM/NHCT900-SMCTANTAO ngày 26/04/2019 với hạn mức tín dụng 300 tỷ đồng ; Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng, đối với trường hợp giải ngân thanh toán UPAS L/C thời hạn cho vay không quá 06 tháng; lãi suất vay tại ngày 30/06/2019 là 6,7%/năm đối với khoản vay VND và 2,3 - 3,0%/năm đối với khoản vay USD. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản cố định hữu hình, hàng tồn kho, các khoản phải thu, các khoản tiền gửi có kỳ hạn và bảo lãnh của Bên thứ ba. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2020 là **47.063.476.270 đồng.**

**(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM**

Theo hợp đồng tín dụng số 0077/1928/N-CTD ngày 24/09/2019 với hạn mức là 300 tỷ đồng; thời hạn vay: 04 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là quyền góp vốn vào Công ty TNHH Thép SMC, Công ty TNHH SMC-Summit, Công ty TNHH SMC Toami, Công ty TNHH Liên doanh Ống thép Sendo. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2020: **299.785.909.094 đồng.**

**(c) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tân Bình**

- Theo hợp đồng tín dụng số 895/TBN-KDN/19TD ngày 25/06/2019 với hạn mức là 150 tỷ đồng; Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng, lãi suất vay tại ngày 30/06/2019 là 7%/năm . Tài sản đảm bảo khoản vay là hàng tồn kho, các khoản phải thu và bảo lãnh của Bên thứ ba. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2020 là **76.208.732.782 đồng**

**(d) Khoản vay Ngân hàng SINOPAC - CN TP.HCM**

(a.5) Khoản vay Ngân hàng SINOPAC - CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 181002-SDBS1 ngày 21/05/2019 với hạn mức là 2.000.000USD; thời hạn của mỗi khoản vay không vượt quá 120 ngày kể từ ngày giải ngân. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2020 : **46.000.000.000 đồng.**

**(e) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (CN Tp.HCM)**

Theo hợp đồng tín dụng số 1005A/2019/HĐTD ngày 10/05/2019 ; với tổng hạn mức là 500 tỷ đồng; thời hạn vay 12 tháng; lãi suất vay tại ngày 31/03/2020 là 6.0%/năm (đối với VND). Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2020 là **4.253.228.580 đồng.**

- Theo hợp đồng tín dụng số 1005B/2019/HĐTD ngày 10/05/2019 với hạn mức là 500 tỷ đồng( HĐ cho 3 bên SMC + Thép SMC và Cơ Khí Thép SMC); thời hạn vay: không quá 03 tháng đối với cho vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2020 là: **99.629.252.486 đồng.**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020**

*(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**(f) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát Triển VN - CN Thống Nhất**

- Theo hợp đồng cấp tín dụng số 01/2018/94681/HĐTD ngày 26/09/2018; với tổng hạn mức là 100 tỷ đồng; thời hạn vay tối đa 04 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. **Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2020 là 23.681.780.832 đồng.**

**(g) Khoản vay Ngân hàng TNHH CTBC - CN.Tp.HCM**

- Theo hợp đồng tín dụng số STVN1460-18 ngày 03/01/2019 với hạn mức là 5.000.000 usd tương đương khoảng 115 tỷ đồng; thời hạn vay: không quá 04 tháng đối với cho vay; **Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2020 là: 65.337.932.355 đồng.**

**(h) Khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Bà Rịa Vũng Tàu**

- Theo hợp đồng tín dụng số 0018A/2019/HĐTD-OCB-DN ngày 27/08/2019 với hạn mức vay là 100 tỷ đồng; hạn mức phát hành L/C là 100 tỷ; **Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2020 là: 80.000.000.000 đồng.**

**(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Sài Gòn**

- Theo hợp đồng tín dụng hạn mức số LAV190131096/1401 ngày 12/12/2019 với hạn mức là 200 tỷ đồng; thời hạn vay: 04 tháng. **Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2020: 125.473.518.371 đồng.**

2. Khoản vay cá nhân theo các hợp đồng vay ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động; thời hạn vay 12 tháng; lãi suất vay là 6%. Tiền lãi được trả hàng tháng vào ngày 25 của tháng. **Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2020 là 2.860.000.000 đồng.**

	01/01/2020	Tăng	Giảm	31/03/2020
<b>3. (*) Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>15.265.027.872</b>	<b>114.682.200</b>	<b>4.702.480.290</b>	<b>10.677.229.782</b>
a) NH TMCP Công Thương VN-CN HCM	6.100.000.000		1.525.000.000	4.575.000.000
b) NH TNHH INDOVINA				-
c) NH VID Public Chi nhánh TP.HCM	9.165.027.872	114.682.200	3.177.480.290	6.102.229.782
<b>(*) Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>24.237.208.513</b>	<b>2.110.014.492</b>	<b>6.455.513.104</b>	<b>19.891.709.901</b>
d) Cty TNHH MTV Cho thuê TC Ngân hàng Ngoại thương - CN TP.HCM	21.665.378.677	680.401.692	5.455.152.445	16.890.627.924
e) Cty CTTC MTV Quốc Tế Chailease	2.571.829.836	1.429.612.800	1.000.360.659	3.001.081.977
<b>Vay dài hạn</b>	<b>01/01/2020</b>	<b>Tăng</b>	<b>Giảm</b>	<b>31/03/2020</b>
- <b>Vay dài hạn ngân hàng</b>	<b>15.108.383.390</b>	<b>26.676.450</b>	-	<b>15.135.059.840</b>
a) NH TMCP Công Thương VN-CN HCM	13.731.285.760			13.731.285.760
b) NH VID Public Chi nhánh TP.HCM	1.377.097.630	26.676.450		1.403.774.080
- <b>Nợ dài hạn</b>	<b>55.095.829.319</b>	<b>15.332.471.890</b>	<b>1.804.860.400</b>	<b>68.623.440.809</b>
c) Cty CTTC MTV Quốc Tế Chailease	5.414.804.984	12.866.515.200	1.429.612.800	16.851.707.384
d) Cty TNHH MTV Cho thuê TC Ngân hàng Ngoại thương - CN TP.HCM	49.681.024.335	2.465.956.690	375.247.600	51.771.733.425
<b>Cộng</b>	<b>70.204.212.709</b>	<b>15.359.148.340</b>	<b>1.804.860.400</b>	<b>83.758.500.649</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**(a) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM**

- Theo hợp đồng tín dụng 17.2380012/2017 - HĐTDDA/NHCT900-THEPSMC ngày 13/02/2017, với tổng hạn mức là 77.749.000.000 đồng; thời hạn vay 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; mục đích vay để tài trợ cho Dự án đầu tư xây dựng phân xưởng chế biến Tẩy - Ép - Mạ tại KCN Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu; Tài sản đảm bảo bao gồm: Nhà máy phân xưởng chế biến Tẩy - Ép - Mạ Thép, máy móc thiết bị của nhà máy phân xưởng chế biến Tẩy - Ép - Mạ Thép, công trình phụ trợ phân xưởng chế biến Tẩy - Ép - Mạ Thép, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê nhà xưởng giữa Công ty và Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC ngày 01/10/2016, quyền sử dụng đất thuê tại KCN Phú Mỹ I Phường Phú Mỹ Thị xã Phú Mỹ Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu; Lãi suất vay tại ngày 30/09/2019 là 9,80%/năm. **Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2020 là 18.306.285.760 đồng.**

**(b) Khoản vay Ngân hàng TNHH Indovina**

**(c) Khoản vay từ Ngân hàng VID Public - CN Tp. HCM** theo Đơn xin cấp tín dụng số HCM/LC/FL/15/092 ngày 21/8/2015 với hạn mức chính là 858,000.00 USD, hạn mức phụ là 500,000.00 USD. Thời hạn vay 05 năm. Mục đích vay: nhằm tài trợ / hoàn lại một phần (lên đến 37,88%) chi phí mua máy móc và Thiết bị mới với tổng giá trị là 1,320,000.00 USD theo Hợp đồng mua bán số 15SMCZH007 ngày 11/5/2015 cho việc sản xuất và hoạt động kinh doanh của Công ty. Lãi suất vay tại ngày 31/12/2019 là 4,7%/năm. Tài sản đảm bảo: toàn bộ máy móc thiết bị mới được tài trợ một phần bởi nguồn vốn vay với tổng giá trị là 1.320.000.00 USD thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty và sự bảo lãnh của Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC cho số tiền vay 500.000,00 USD. **Số dư nợ vay tại ngày 31/03/2020 là 62.486,00 USD tương đương 1.478.418.760 đồng.**

* Hợp đồng tín dụng số HCM/LC/FL/15/092 ngày 21/08/2015	USD	Tương đương VND
- Vay dài hạn		
- Vay dài hạn đến hạn trả	62.486,00	1.478.418.760
<b>Cộng</b>	<b>62.486,00</b>	<b>1.478.418.760</b>

**(c) Khoản vay Ngân hàng Public Chi nhánh TP.HCM** để mua dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất ống thép; thời hạn vay: 05 năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. **Số dư nợ vay đến ngày 31/03/2020 là 131.338,95 USD tương đương 3.106.822.862 VND**

* Hợp đồng tín dụng số HCM/LC/FL/15/089 ngày 09/09/2015	USD	Tương đương VND
- Vay dài hạn		
- Vay dài hạn đến hạn trả	69.507,00	1.644.188.085
<b>Cộng</b>	<b>69.507,00</b>	<b>1.644.188.085</b>

* Hợp đồng tín dụng số HCM/000048/16 ngày 08/04/2016	USD	Tương đương VND
- Vay dài hạn		
- Vay dài hạn đến hạn trả	61.831,95	1.462.634.777
<b>Cộng</b>	<b>61.831,95</b>	<b>1.462.634.777</b>

**(c) Khoản vay từ Ngân hàng VID Public - CN Tp. HCM** theo Đơn xin cấp tín dụng số HCM/000252/16 ngày 02/11/2016 với hạn mức chính là 345,000.00 USD. Thời hạn vay 05 năm. Mục đích vay: nhằm tài trợ chi phí mua máy móc và thiết bị mới (02 máy cán ống) cho việc sản xuất và hoạt động kinh doanh của Công ty. **Số dư nợ vay tại ngày 31/03/2020 là 123.343,00 USD tương đương 2.920.762.240 đồng.**

* Hợp đồng tín dụng số HCM/000252/16 ngày 02/11/2016	USD	Tương đương VND
- Vay dài hạn	59.281,00	1.403.774.080
- Vay dài hạn đến hạn trả	64.062,00	1.516.988.160
<b>Cộng</b>	<b>123.343,00</b>	<b>2.920.762.240</b>

**(d) Khoản nợ dài hạn phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN-CN TP.HCM như sau:**

* Hợp đồng số 82.18.01/CTTC ngày 05/02/2018	USD	Tương đương VND
- Nợ dài hạn còn lại	643.772,00	15.231.645.520
- Nợ dài hạn đến hạn trả	186.912,00	4.422.337.920
<b>Cộng</b>	<b>830.684,00</b>	<b>19.653.983.440</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020**

*(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

	USD	Tương đương VND
<b>* Hợp đồng số 73.17.06/CTTC ngày 10/05/2017</b>		
- Nợ dài hạn còn lại	788.280,00	18.650.704.800
- Nợ dài hạn đến hạn trả	283.788,00	6.714.424.080
<b>Cộng</b>	<b>1.072.068,00</b>	<b>25.365.128.880</b>
<b>* Hợp đồng số 73.17.09/UTNK ngày 24/07/2018</b>		
- Nợ dài hạn còn lại	451.292,80	10.686.601.191
- Nợ dài hạn đến hạn trả	162.465,30	3.847.178.303
<b>Cộng</b>	<b>613.758,10</b>	<b>14.533.779.494</b>
<b>* Hợp đồng số 82.18.03/CTTC ngày 24/04/2018</b>		
- Nợ dài hạn còn lại	304.493,00	7.202.781.915
- Nợ dài hạn đến hạn trả	80.604,00	1.906.687.620
<b>Cộng</b>	<b>385.097,00</b>	<b>9.109.469.535</b>

(e) Khoản nợ dài hạn phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê tài chính với Công ty CTTC TNHH MTV Quốc Tế Chailease như sau :

<b>* Hợp đồng số B180903401 ngày 06/09/2018</b>	VND
- Nợ dài hạn còn lại	2.346.411.564
- Nợ dài hạn đến hạn trả	728.196.696
<b>Cộng</b>	<b>3.074.608.260</b>
<b>* Hợp đồng số C190201102 và PL 01 ngày 19/02/2019</b>	VND
- Nợ dài hạn còn lại	3.068.393.420
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1.200.675.681
<b>Cộng</b>	<b>4.269.069.101</b>
<b>* Hợp đồng số C200210302 và PL 01 ngày 14/02/2020</b>	VND
- Nợ dài hạn còn lại	11.436.902.400
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1.072.209.600
<b>Cộng</b>	<b>12.509.112.000</b>

**19 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu**

	01/01/2020	Tăng	Giảm	31/03/2020
<b>(a) Vốn đầu tư chủ sở hữu</b>	609.946.910.000			609.946.910.000
Thặng dư vốn cổ phần	253.132.567.160			253.132.567.160
Vốn khác của chủ sở hữu	682.710.000			682.710.000
<b>(b) Cổ phiếu quỹ</b>	(473.500.000)	(244.000.000)		(717.500.000)
Quỹ đầu tư phát triển	310.481.035.706	-		310.481.035.706
<b>(c) Lợi nhuận chưa phân phối</b>	105.927.807.451	10.214.334.795	(2.272.983.261)	118.415.125.506
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	53.209.824.703	4.265.358.049		57.475.182.752
<b>Cộng</b>	<b>1.332.907.355.020</b>	<b>14.235.692.844</b>	<b>(2.272.983.261)</b>	<b>1.349.416.031.124</b>

(a) Công ty đã đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 15 ngày 03/09/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Theo đó, vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 609.946.910.000 đồng tương đương 60.994.691 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020*

*(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

	31/03/2020	01/01/2020
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	60.994.691	60.994.691
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	60.994.691	60.994.691
- Cổ phiếu thường	60.994.691	60.994.691
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	(71.750)	(47.350)
- Cổ phiếu thường	(71.750)	(47.350)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<b>60.922.941</b>	<b>60.947.341</b>
- Cổ phiếu thường đang lưu hành không hạn chế	60.222.941	60.247.341
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng (ESOP)	700.000	700.000
<b>(c) Lợi nhuận sử dụng phân phối</b>		
- Lợi nhuận lũy kế đến 01/01/2019		<b>105.927.807.451</b>
- Chi thù lao HĐQT và BKS của năm tài chính 2019 (TV không tham gia trực tiếp điều hành)		(60.000.000)
- Thu hồi cổ phiếu quỹ (ESOP)		244.000.000
- Lợi nhuận sau thuế phát sinh năm QUÝ 1/2020		<b>10.214.334.795</b>
- Các điều chỉnh hợp nhất khác		2.088.983.261
<b>Lợi nhuận lũy kế đến 31/12/2019</b>		<b>118.415.125.506</b>
<b>20 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán</b>	<b>31/03/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
<b>Ngoại tệ các loại:</b>	<b>6.720.614,65</b>	<b>4.223.102,72</b>
- USD	6.720.614,65	4.223.102,72
<b>Nợ khó đòi đã xử lý:</b>	<b>7.095.763.147</b>	<b>7.095.763.147</b>

**VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019
<b>1. Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	3.449.815.973.021	4.152.982.870.780
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.863.691.289	4.408.520.257
Chiết khấu thành phẩm	(1.276.468.941)	
Giảm giá hàng bán	(3.774.986.700)	(2.682.682.235)
Hàng bán bị trả lại	(5.795.936)	(730.514.691)
<b>Cộng</b>	<b>3.447.622.412.733</b>	<b>4.153.978.194.111</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm và dịch vụ	3.271.605.016.036	4.022.400.341.819
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	5.739.736.791	(12.831.283.481)
<b>Cộng</b>	<b>3.277.344.752.827</b>	<b>4.009.569.058.338</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.325.511.649	1.275.200.926
Lãi trái phiếu, cho vay, ký quỹ	92.773.973	(6.270.833)
Chiết khấu thanh toán nhận được	1.012.942.830	1.364.368.098

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020**

*(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	888.333.291	1.976.133.738
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	662.067.217	
Khác	242.453.382	
<b>Cộng</b>	<b>7.224.082.341</b>	<b>4.609.431.929</b>
<b>4. Chi phí hoạt động tài chính</b>	<b>Từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020</b>	<b>Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019</b>
Lãi vay	42.938.829.852	35.043.234.333
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		516.765.835
Chi phí hối phiếu L/C UPAS	5.208.978.404	1.311.949.834
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	16.331.348.965	
Trích (hoàn nhập) Dự phòng đầu tư tài chính	26.141.000.000	
Chi phí tài chính khác	584.921.157	
<b>Cộng</b>	<b>91.205.078.378</b>	<b>36.871.950.002</b>
<b>5. Chi phí bán hàng</b>	<b>Từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020</b>	<b>Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019</b>
Chi phí nhân viên	6.517.806.236	6.820.289.438
Chi phí đồ dùng văn phòng	172.288.465	16.010.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.376.663.867	1.371.263.035
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.554.601.055	24.362.604.085
- Chi phí vận chuyển	28.102.946.803	22.396.948.275
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	7.451.654.252	1.965.655.810
Chi phí bằng tiền khác	1.102.752.536	2.289.661.716
<b>Cộng</b>	<b>44.724.112.159</b>	<b>34.859.828.274</b>
<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020</b>	<b>Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019</b>
Chi phí nhân viên quản lý	6.792.839.211	13.659.749.977
Chi phí dụng cụ văn phòng	314.706.515	288.608.832
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.655.299.305	2.604.777.560
Thuế, phí, lệ phí	853.488.271	-
Dự phòng (Hoàn nhập) phải thu khó đòi	739.730.720	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.976.477.152	9.830.696.044
Chi phí bằng tiền khác	2.523.262.661	9.409.472.951
<b>Cộng</b>	<b>21.855.803.835</b>	<b>35.793.305.364</b>
<b>7. Thu nhập khác</b>	<b>Từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020</b>	<b>Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019</b>
Thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	7.958.010.091
Thu từ chênh lệch đánh giá lại TS góp vốn Liên doanh	-	397.649.555
Thu nhập từ việc cho thuê tài sản thuê tài chính	(95.278.565)	
Thu hoàn thuế nhập khẩu	-	
Thu từ bồi thường hợp đồng, hỗ trợ phí bảo lãnh	1.151.729.825	3.767.000
Thu lãi quá hạn	55.032.003	28.162.847
Thu gia công chế tạo thiết bị	218.487	
Thu nhập khác	996.561.214	366.674.417
<b>Cộng</b>	<b>2.108.262.964</b>	<b>8.754.263.910</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020*

*(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

<b>8. Chi phí khác</b>	<b>Từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020</b>	<b>Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019</b>
Chi phí khấu hao tài sản thuê tài chính cho thuê	(695.849.569)	5.806.440.917
Các khoản thuế bổ sung, tiền phạt, bồi thường	4.864.532	2.845.503
Chi phí gia công chế tạo thiết bị	(109.644.980)	
Thuế TNCN-TNDN nhà thầu	41.831.058	39.900.133
Chi phí khác	557.051.233	193.512.667
<b>Cộng</b>	<b>(201.747.726)</b>	<b>6.042.699.220</b>

<b>9. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>Từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020</b>	<b>Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại các công ty:		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	-	2.730.648.673
Công ty TNHH Thép SMC	923.305.174	311.968.817
- Công ty TNHH MTV Thương mại SMC	379.433.795	1.542.057.855
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	3.834.934.156	506.582.382
- Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	2.794.164.550	2.994.683.298
- Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	-	
- Công ty TNHH MTV SMC Hà Nội	-	200.432.196
- Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	-	(75.563.197)
- Công ty TNHH Liên doanh Ống Thép SENDO	1.907.395.554	
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>9.839.233.228</b>	<b>8.210.810.024</b>

<b>10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020</b>	<b>Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	578.295.667.550	740.176.013.090
Chi phí nhân công	31.184.227.325	28.074.840.378
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.385.425.992	21.656.692.949
Chi phí dịch vụ mua ngoài	83.862.198.264	61.531.383.047
Chi phí khác bằng tiền	2.489.200.385	8.747.928.276
<b>Cộng</b>	<b>717.216.719.516</b>	<b>860.186.857.740</b>

**VII. Thông tin khác**

**1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính**

Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**2. Nghiệp vụ các bên liên quan**

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Phải thu / (phải trả)
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	Công ty liên doanh	Phải thu khách hàng	98.279.960.920
		Bán hàng hoá	98.883.347.256
		Cung cấp dịch vụ	298.132.400
		Mua hàng hoá	-
		Mua dịch vụ	-
Công ty TNHH HANWA SMC STEEL SERVICE HÀ NỘI	Công ty liên doanh	Phải thu khách hàng	946.892.222
		Bán hàng hoá	6.441.010.400
		Cung cấp dịch vụ	875.951.435
		Mua hàng hoá	-
		Mua dịch vụ	-
Công ty TNHH SMC TOAMI	Công ty liên doanh	Phải thu khách hàng	40.770.400
		Phải trả người bán	-
		Bán hàng hoá	24.907.350
		Cung cấp dịch vụ	111.152.000
		Mua hàng hoá	-
Công ty TNHH HANWA Việt Nam	Cổ đông 20%	Phải thu khách hàng	1.837.578.727
		Người mua trả tiền trước	-
		Phải trả người bán	(200.147.910.881)
		Phải trả khác	-
		Bán hàng hoá	3.799.659.305
		Cung cấp dịch vụ	209.830.500
		Mua hàng hoá	(159.562.039.144)
Mua dịch vụ	-		

**3. Thông tin khác**

	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
Doanh thu Thuần	3.447.622.412.733	4.153.978.194.111
Lợi nhuận sau thuế	10.214.334.795	35.366.492.764

- Doanh thu thực hiện Quý I năm 2020 giảm 17% và lợi nhuận giảm 71% so với cùng kỳ năm 2019.

**Nguyên nhân do:**

- Trong Quý I năm 2020, sản lượng bán hàng chỉ giảm 6% so với Quý I/2019, tuy nhiên giá cả giảm nhiều, dẫn đến doanh thu giảm 17%.
- Hiệu quả giảm, chủ yếu do phải trích lập dự phòng (cổ phiếu) tăng thêm 26 tỷ, chênh lệch tỷ giá tăng 16 tỷ và dự phòng tồn kho tăng thêm 5,7 tỷ.
- Chi phí bán hàng trong Quý I/2020 tăng do bán nhanh hàng tồn kho, làm chi phí vận chuyển tăng so với cùng kỳ năm 2019.



Văn Thị Xuân Sương  
Người lập biểu



Đoàn Thị Mỹ Lệ  
Kế toán trưởng



Đặng Huy Hiệp  
Tổng Giám đốc  
Ngày 16 tháng 04 năm 2020